

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 2.8.263
	Giờ: Ngày 30 tháng 8 năm 11

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/6/2011	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("nhóm Công ty") đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

1. Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Văn Giáo	Chủ tịch
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Phạm Quang Dương	Thành viên
Ông Võ Đắc Khôi	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị, chế biến hạt giống và nông sản;
- Sản xuất gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra hạt giống, cây trồng;

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30/6/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 04 đến trang 23.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỒNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

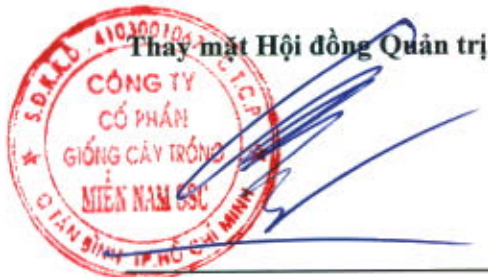
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGÔ VĂN GIÁO
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 7 năm 2011

Số: 077 /DFK-BCHNSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, được lập ngày 25 tháng 7 năm 2011, từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN



HÒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		239.786.279.822	199.637.611.639
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	35.526.835.669	62.417.155.064
1. Tiền	111		11.526.835.669	12.117.155.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	50.300.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	454.999.999	611.599.999
1. Đầu tư ngắn hạn	121		715.374.879	643.645.999
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(260.374.880)	(32.046.000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	79.157.673.485	52.989.142.505
1. Phải thu khách hàng	131		54.410.256.003	34.133.615.715
2. Trả trước cho người bán	132		23.055.739.336	15.729.158.433
3. Các khoản phải thu khác	135		2.310.813.098	3.672.501.141
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(619.134.952)	(546.132.784)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	118.266.647.364	80.123.525.139
1. Hàng tồn kho	141		124.193.614.038	81.192.779.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.926.966.674)	(1.069.253.981)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	6.380.123.305	3.496.188.932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		950.662.229	508.562.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		232.205.761	30.097.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		297.703.007	342.298.270
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.899.552.308	2.615.229.983
B. Tài sản dài hạn	200		69.573.026.877	60.472.707.690
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		65.609.897.107	56.667.291.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	26.843.098.418	24.411.163.659
- Nguyên giá	222		58.804.108.927	53.846.274.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.961.010.509)	(29.435.110.740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	38.251.738.689	31.033.193.410
- Nguyên giá	228		40.908.703.793	33.551.992.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.656.965.104)	(2.518.799.003)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	515.060.000	1.222.934.457
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.09	2.398.899.599	2.149.172.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.065.960.947	1.913.180.697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		204.298.652	107.351.758
3. Tài sản dài hạn khác	268		128.640.000	128.640.000
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269	V.10	1.564.230.171	1.656.243.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		309.359.306.699	260.110.319.329



CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Nợ phải trả	300		80.415.414.339	52.312.517.999
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	78.766.445.023	50.087.048.683
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.510.206.850	2.037.408.380
2. Phải trả người bán	312		13.715.987.886	7.624.975.366
3. Người mua trả tiền trước	313		2.081.638.880	598.182.415
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		7.035.197.457	2.683.486.666
5. Phải trả người lao động	315		20.021.932.179	15.899.474.562
6. Chi phí phải trả	316		10.596.855.551	4.038.082.863
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		19.112.751.111	14.309.537.521
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.691.875.109	2.895.900.910
II. Nợ dài hạn	330		1.648.969.316	2.225.469.316
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	1.441.392.740	2.017.892.740
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		207.576.576	207.576.576
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	227.286.068.015	206.159.182.735
I. Vốn chủ sở hữu	410		227.286.068.015	206.159.182.735
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.565.250.880	6.565.250.880
3. Cổ phiếu quỹ	414		(5.162.961.108)	(3.490.244.628)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	235.770.080
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		46.454.636.005	41.436.684.561
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.119.181.966	10.492.539.485
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.386.290.271	995.512.356
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.14	1.657.824.345	1.638.618.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		309.359.306.699	260.110.319.329

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	72.240.760	103.823.986
5. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	6.518,80	22.449,35
- Ngoại tệ EUR	700,00	13.109,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Quang Hồng
 Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
 Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
 Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		237.880.599.760	197.282.094.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		14.535.417.915	19.217.439.033
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	223.345.181.845	178.064.655.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	137.059.907.808	113.223.384.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.285.274.037	64.841.270.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.496.949.853	1.950.616.080
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.370.223.156	2.574.907.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		386.333.183	367.028.989
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	16.432.390.241	12.497.805.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	18.631.515.856	12.788.085.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.348.094.637	38.931.088.085
11. Thu nhập khác	31		42.962.000	647.113.487
12. Chi phí khác	32		25.180.029	46.374.081
13. Lợi nhuận khác	40		17.781.971	600.739.406
Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.365.876.608	39.531.827.491
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10.613.110.143	7.978.756.077
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(96.946.894)	(25.854.493)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.849.713.359	31.578.925.907
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Cổ đông thiểu số	61		19.345.398	(35.094.034)
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		40.830.367.961	31.614.019.941
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	2.747	3.162

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Quang Hồng
Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỒNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	207.043.771.358	180.609.210.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(137.429.207.992)	(151.142.211.801)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(18.504.685.586)	(14.147.717.834)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(374.658.416)	(381.940.727)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(6.316.890.850)	(4.866.023.595)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	14.765.316.041	13.560.077.557
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(61.460.763.020)	(49.222.132.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.277.118.465)	(25.590.738.668)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.058.977.798)	(2.774.991.425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71.728.880)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.533.534.419	1.709.056.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.597.172.259)	(1.065.935.413)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(1.672.716.480)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.561.832.625	7.817.220.645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.687.442.500)	(29.199.318.616)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.276.394.200)	(6.961.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.074.720.555)	(28.343.147.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(26.949.011.279)	(54.999.822.052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.417.155.064	88.155.801.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	58.691.884	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	35.526.835.669	33.155.979.750

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Quang Hồng
Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hằng Phi Quang
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001067 ngày 24/6/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302634683 ngày 07 tháng 6 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SSC kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2005.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/6/2011 là: 149.923.670.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Southern Seed Coporation.

Trụ sở chính đặt: 282 Lê Văn Sĩ, phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
Trạm Giống cây trồng Tây Nguyên	Xã Eatu, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đăklăk
Trạm Giống cây trồng Củ Chi	Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
Trạm Giống cây trồng Cờ Đỏ	Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ
Trạm Giống cây trồng Cai Lậy	Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
Trạm Giống cây trồng Lâm Hà	Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
Trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam	Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Văn phòng đại diện tại Cambodia	63A, Street 261, Sangkak Teak Lo-ok3, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ .

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra hạt giống, cây trồng;
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Danh sách Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	282 đường Lê Văn Sĩ, phường 1, quận Tân Bình, TP.HCM	Thương mại - Sản xuất	83,74%	83,74%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An	Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Dịch vụ - Thương mại - Sản xuất	70,00%	70,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cây giống và 25% đối với các hoạt động kinh doanh còn lại trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt		1.527.592.754	885.957.744
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	9.999.242.915	11.231.197.320
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	24.000.000.000	50.300.000.000
Cộng		35.526.835.669	62.417.155.064

(1.1) Trong đó, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 5,647.80 USD tương đương với 116.446.340 đồng.

(1.2) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng bằng Việt Nam đồng với lãi suất là 14%/năm.

2. Đầu tư ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*)	515.374.879	443.645.999
Khoản cho công nhân viên vay		200.000.000	200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(260.374.880)	(32.046.000)
Cộng		454.999.999	611.599.999

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán và trích lập dự phòng:

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán niêm yết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	25.000	515.374.879	(260.374.880)	254.999.999
Cộng		515.374.879	(260.374.880)	254.999.999

Trong kỳ, Công ty nhận được cổ tức bằng tiền mặt là 12.500.000 đồng từ khoản đầu tư nêu trên.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng		54.410.256.003	34.133.615.715
Trả trước cho người bán	(3.1)	23.055.739.336	15.729.158.433
Phải thu khác	(3.2)	2.310.813.098	3.672.501.141
Cộng		79.776.808.437	53.535.275.289
Dự phòng phải thu khó đòi		(619.134.952)	(546.132.784)
Cộng		79.157.673.485	52.989.142.505

(3.1) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đến các nhà thầu xây dựng và đến các nhà cung cấp giống. Trong đó, số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 120,288.59 USD tương đương với 2.480.110.149 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.2) Phải thu khác bao gồm:		30/6/2011	01/01/2011
Khoản phải thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		156.048.466	448.123.722
Các khoản ứng vốn đến nông dân		1.150.563.862	1.856.280.733
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		351.949.708	377.253.367
Khoản phải trả các trạm trại		55.314.889	262.248.228
Khoản cho nhân viên vay với lãi suất ưu đãi		232.100.000	227.700.000
Các khoản phải thu khác		364.836.173	500.895.091
Cộng		2.310.813.098	3.672.501.141
4. Hàng tồn kho		30/6/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi trên đường		494.605.779	-
Nguyên vật liệu		74.484.838.796	52.714.936.598
Công cụ, dụng cụ		814.116.267	563.039.604
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		12.271.984.786	10.746.908.277
Thành phẩm		32.077.775.196	10.628.511.751
Hàng hoá		3.358.957.655	6.094.833.089
Hàng gửi đi bán		691.335.560	444.549.801
Cộng		124.193.614.038	81.192.779.120
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.926.966.674)	(1.069.253.981)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		118.266.647.364	80.123.525.139
Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:			
Số dư đầu kỳ		(1.069.253.981)	
Trích lập dự phòng trong kỳ		(4.857.712.693)	
Số dư cuối kỳ		(5.926.966.674)	
5. Tài sản ngắn hạn khác		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	950.662.229	508.562.864
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		232.205.761	30.097.815
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		297.703.007	342.298.270
Tài sản ngắn hạn khác	(5.2)	4.899.552.308	2.615.229.983
Cộng		6.380.123.305	3.496.188.932
(5.1) Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ chờ phân bổ			
(5.2) Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:		30/6/2011	01/01/2011
Tài sản thiếu chờ xử lý		6.594.020	-
Các khoản tạm ứng		4.822.958.288	2.596.382.272
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		70.000.000	18.847.711
Cộng		4.899.552.308	2.615.229.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	29.553.017.703	11.974.158.154	10.632.956.147	1.686.142.395	53.846.274.399
Mua mới	2.764.678.240	1.219.685.179	210.000.000	82.055.127	4.276.418.546
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	712.507.362	-	-	712.507.362
Giảm khác	-	-	-	31.091.380	31.091.380
Số dư cuối kỳ	32.317.695.943	13.906.350.695	10.842.956.147	1.737.106.142	58.804.108.927
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.247.245.837	7.333.341.974	4.894.329.405	960.193.524	29.435.110.740
Khấu hao trong kỳ	1.173.351.166	655.862.613	626.288.269	101.489.101	2.556.991.149
Giảm khác	-	-	-	31.091.380	31.091.380
Số dư cuối kỳ	17.420.597.003	7.989.204.587	5.520.617.674	1.030.591.245	31.961.010.509
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	13.305.771.866	4.640.816.180	5.738.626.742	725.948.871	24.411.163.659
Số dư cuối kỳ	14.897.098.940	5.917.146.108	5.322.338.473	706.514.897	26.843.098.418

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 11.836.115.033 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	33.327.624.029	224.368.384	33.551.992.413
Mua mới	7.356.711.380	-	7.356.711.380
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 40.684.335.409	224.368.384	40.908.703.793
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.338.728.235	180.070.768	2.518.799.003
Tăng	118.497.533	19.668.568	138.166.101
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.457.225.768	199.739.336	2.656.965.104
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	30.988.895.794	44.297.616	31.033.193.410
Số dư cuối kỳ	38.227.109.641	24.629.048	38.251.738.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Số QSDĐ	Địa chỉ	TBD	Thửa số	Diện tích (m2)	Thời gian sử dụng
8737/2002	282 Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, TP.HCM	4, Chí Hòa	1 phần BK 67	7.785	Lâu dài
000555QSDĐ/2638 QĐUB	Áp Mỹ Lợi, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, Tiền Giang	-	21	6.727	Lâu dài
T00005/1AQSDĐ/ 1075/UB	Xã Phước Thạnh, huyện Cù Chi, TP. HCM	10	628	4.034	đến 3/2048
T01208	Xã Phước Thạnh, huyện Cù Chi, TP. HCM	10	634	2.832	đến 17/02/2059
BD 866563	Xã Phước Thạnh, huyện Cù Chi, TP. HCM	238	24	5.145	đến 14/9/2054
F00137QSDĐ/3761 /TQĐ4B	Áp Phú Mỹ, xã Long Khánh, huyện Cai Lậy, Tiền Giang	4	292	4.981	đến 10/2016
F00137QSDĐ/3761 /TQĐ4B	Áp Phú Mỹ, xã Long Khánh, huyện Cai Lậy, Tiền Giang	4	525	5.795	đến 10/2016
T000019	Xã Eatu, TP. Buôn Ma Thuột, Đaklak	209	15A	7.941	đến 2022
T000012	Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ	1	-	3.366.512	đến 13/01/2023
00106QSDĐ/247	Xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	-	-	296.409	đến 02/2022
00110QSDĐ/QĐ2567	Xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	386B	43	1.218	đến 01/01/2026
00111QSDĐ/QĐ2567	Xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	386B	361	81.536	đến 15/10/2013
T00845QSDĐ/ QĐ-1812/T-2007	Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	-	34	5.000	đến 15/10/2054
T00249/CN-2005	Xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	25	48	673.373	đến 25/3/2020

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng văn phòng và nhà xưởng trại Lâm Hà

Chi phí xây dựng nhà xưởng

Chi phí lắp ráp máy móc thiết bị

Cộng

30/6/2011

01/01/2011

515.060.000

515.060.000

-

208.556.364

-

499.318.093

515.060.000

1.222.934.457

9. Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

Các khoản ký quỹ dài hạn

Cộng

30/6/2011

01/01/2011

(*)

2.065.960.947

1.913.180.697

204.298.652

107.351.758

128.640.000

128.640.000

2.398.899.599

2.149.172.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Tài sản dài hạn khác (tiếp theo)

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí sửa chữa, mở rộng các trạm trại, chi nhánh	1.215.585.243	1.167.516.256
Chi phí di dời nhà xưởng	147.229.951	294.459.893
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	327.149.971	451.204.548
Chi phí bản quyền giống	375.995.782	-
Cộng	2.065.960.947	1.913.180.697

10. Lợi thế thương mại

Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An

	30/6/2011	01/01/2011
Cộng	1.564.230.171	1.656.243.709

11. Nợ ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
Vay và nợ ngắn hạn (11.1)	1.510.206.850	2.037.408.380
Phải trả cho người bán (11.2)	13.715.987.886	7.624.975.366
Người mua trả tiền trước	2.081.638.880	598.182.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (11.3)	7.035.197.457	2.683.486.666
Phải trả công nhân viên (11.4)	20.021.932.179	15.899.474.562
Chi phí phải trả (11.5)	10.596.855.551	4.038.082.863
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (11.6)	19.112.751.111	14.309.537.521
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.691.875.109	2.895.900.910
Cộng	78.766.445.023	50.087.048.683

(11.1) Vay ngắn hạn bao gồm	30/6/2011	01/01/2011
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP. HCM (*)	357.206.850	884.408.380
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (12.2)	1.153.000.000	1.153.000.000
Cộng	1.510.206.850	2.037.408.380

(*) Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-200801317 ngày 14/02/2011 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 6 tháng. Lãi suất vay 7,9% năm. Số dư tại ngày 30/6/2011 là 17,325 USD tương đương với 357.206.850 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(11.2) Trong đó, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 64,150 USD tương đương với 1.322.644.700 đồng và 2,858,207 CNY (nhân dân tệ) tương đương với 8.609.167.176 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.3) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	63.145.421	4.606.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.962.931.593	2.666.712.299
Thuế thu nhập cá nhân	9.120.443	11.540.509
Thuế khác	-	627.200
Cộng	7.035.197.457	2.683.486.666
(11.4) Tiền lương phải trả bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Lương còn phải trả công nhân viên	20.021.932.179	15.899.474.562
Cộng	20.021.932.179	15.899.474.562
(11.5) Chi phí phải trả bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Chiết khấu thương mại	8.809.412.272	3.036.608.002
Chiết khấu thanh toán	355.130.999	291.092.271
Hỗ trợ chi phí vận chuyển	447.677.050	39.524.900
Hỗ trợ chi phí chuyển tiền	308.561.227	360.010.578
Bản quyền tiêu thụ bấp lai Pacific	21.038.429	14.964.429
Chi phí lãi vay phải trả	26.419.418	14.744.651
Chi phí hoa hồng bán hàng phải trả đại lý	322.470.500	-
Chi phí phải trả khác	306.145.656	281.138.032
Cộng	10.596.855.551	4.038.082.863
(11.6) Phải trả khác bao gồm:	30/6/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết	41.233.309	90.862.701
Kinh phí công đoàn	227.463.621	75.040.000
Bảo hiểm y tế	39.920.566	32.258.969
Bảo hiểm thất nghiệp	-	17.840.093
Cổ tức phải trả	15.189.162.700	10.674.169.900
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	764.934.057	583.589.057
Khoản phải trả cho Công ty TNHH Ngọc Mai Trang liên quan đến việc nhận ủy thác xuất nhập khẩu	635.615.308	882.889.805
Các khoản nhận hỗ trợ nghiên cứu và dự phòng thiên tai	1.046.974.866	1.282.394.097
Các khoản thu khoản hợp đồng sản xuất	686.977.973	339.441.554
Các khoản phải trả khác	480.468.711	331.051.345
Cộng	19.112.751.111	14.309.537.521
12. Vay và nợ dài hạn	30/6/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	(12.1) 2.594.392.740	3.170.892.740
Nợ dài hạn đến hạn trả	(12.2) (1.153.000.000)	(1.153.000.000)
Cộng	1.441.392.740	2.017.892.740



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.1) Chi tiết các khoản vay dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	(a)	1.835.892.740	2.098.892.740
Quỹ Hỗ trợ Phát triển - Chi nhánh TP. HCM	(b)	758.500.000	1.072.000.000
Cộng		2.594.392.740	3.170.892.740

(a) Vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng vay vốn quỹ đầu tư ngành giống số 41/2006-HĐTD-VNN-TD1 ngày 01/11/2006 với số tiền vay là 3,988 tỷ đồng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng Hà Nội, cụ thể: xây dựng nhà bao che, khung Zamil, bin sậy, thiết bị điện và mua sắm máy móc thiết bị (90% giá trị thiết bị, không bao gồm thiết bị điện). Thời hạn vay là 08 năm. Lãi suất vay 5,4%/năm. Chi tiết hình thức đảm bảo tiền vay, tài sản bảo đảm được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 41A/2006/HĐTCTS-VNN-TD1 ngày 01/11/2006. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 1.835.892.740 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 526.000.000 đồng.

(b) Vay từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển - CN TP.HCM theo Hợp đồng vay vốn quỹ đầu tư ngành giống số 04/HĐTD-TĐDP-2006 ngày 17/02/2006 với số tiền vay là 3,762 tỷ đồng. Mục đích vay là xây dựng nhà bao che, khung Zamil, bin sậy, thiết bị điện và mua sắm máy móc thiết bị (90% giá trị thiết bị, không bao gồm thiết bị điện). Thời hạn vay là 07 năm. Lãi suất vay 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là 758.500.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 627.000.000 đồng.

(12.2) Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM		526.000.000	526.000.000
Quỹ Hỗ trợ Phát triển - Chi nhánh TP. HCM		627.000.000	627.000.000
Cộng		1.153.000.000	1.153.000.000

13. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
(13.1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.923.670.000	-	-	149.923.670.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.565.250.880	-	-	6.565.250.880
Cổ phiếu quỹ	(3.490.244.628)	(1.672.716.480)	-	(5.162.961.108)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	235.770.080	45.667.385	281.437.465	-
Quỹ đầu tư phát triển	41.436.684.561	5.017.951.444	-	46.454.636.005
Quỹ dự phòng tài chính	10.492.539.485	1.672.650.481	46.008.000	12.119.181.966
(13.2) Lợi nhuận chưa phân phối	995.512.356	40.830.367.961	24.439.590.045	17.386.290.271
Cộng	206.159.182.735	45.893.920.791	24.767.035.510	227.286.068.015

(13.1) Vốn đầu tư chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302634683 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/6/2011, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, chia thành 10.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cổ phần.

Danh sách cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn góp thực tế đến ngày 30/6/2011
Vốn Nhà nước	19.200.000.000	27.840.000.000
Vốn cổ đông khác	80.800.000.000	122.083.670.000
Cộng	100.000.000.000	149.923.670.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(13.1) Vốn đầu tư chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	14.992.367	14.992.367
- Cổ phiếu thường	14.992.367	14.992.367
Số lượng cổ phiếu mua lại	200.980	134.080
- Cổ phiếu thường	200.980	134.080
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.791.387	14.858.287
- Cổ phiếu thường	14.791.387	14.858.287
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

(13.2) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2011	995.512.356
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	40.830.367.961
Lợi nhuận giảm trong kỳ	24.439.590.045
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	1.672.650.481
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	5.017.951.444
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.676.101.120
- Chia cổ tức năm 2011 (10%)	14.791.387.000
- Trích thù lao HĐQT và BKS (không kiêm nhiệm)	281.500.000
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2011	17.386.290.272

14. Lợi ích cổ đông thiểu số	30/6/2011	01/01/2011
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	504.999.398	598.759.560
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An	1.152.824.947	1.039.859.035
Cộng	1.657.824.345	1.638.618.595

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Doanh thu bán thành phẩm	211.556.709.061	161.808.800.352
Doanh thu bán hàng hóa	26.186.004.587	35.443.587.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.886.112	29.707.108
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(10.921.135.739)	(12.452.613.838)
- Giảm giá hàng bán	(26.010.000)	(30.479.000)
- Hàng bán bị trả lại	(3.588.272.176)	(6.734.346.195)
Cộng doanh thu thuần	223.345.181.845	178.064.655.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm	113.009.896.797	86.457.760.377
Giá vốn bán hàng hóa	19.192.298.318	29.186.196.038
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.857.712.693	(2.420.571.420)
Cộng	137.059.907.808	113.223.384.995
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.474.111.802	1.830.616.012
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.215.746	120.000.068
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.122.305	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	12.500.000	-
Cộng	1.496.949.853	1.950.616.080
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	386.333.183	367.028.989
Chiết khấu thanh toán	108.677.644	353.338.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.276.184	1.854.539.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	430.607.265	-
Trích lập dự phòng đầu tư ngắn hạn	228.328.880	-
Cộng	1.370.223.156	2.574.907.652
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.661.319.971	2.155.095.698
Chi phí vật liệu bao bì	518.849.661	846.307.570
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.432.020	5.103.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.967.456	48.112.513
Chi phí bảo hành	18.125.600	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.354.940.150	3.985.975.426
Chi phí khác bằng tiền	6.787.755.383	5.457.210.991
Cộng	16.432.390.241	12.497.805.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.186.787.222	6.839.365.446
Chi phí vật liệu quản lý	714.804.144	462.805.338
Chi phí dụng cụ văn phòng	196.424.290	140.210.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	557.239.645	625.611.647
Thuế, phí và lệ phí	7.349.500	148.534.109
Phân bổ lợi thế thương mại	92.013.539	92.013.540
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	73.002.168	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.721.864.933	2.222.608.373
Chi phí bằng tiền khác	3.082.030.415	2.256.936.554
Cộng	18.631.515.856	12.788.085.805
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.830.367.961	31.614.019.941
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.830.367.961	31.614.019.941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.862.630	9.999.020
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.747	3.162

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



Lê Quang Hồng
Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011